

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2026/HS-PT**

Ngày: 03/02/2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hoàng, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 170/2025/TLPT-HS ngày 07 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo Lê Xuân N về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 94/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị cáo:

Lê Xuân N. Sinh năm 1975, tại tỉnh Quảng Ninh. Nơi thường trú và chỗ ở: Làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (Nay là Làng O, xã I, tỉnh Gia Lai); Số CMND: 230618472, cấp ngày 14/9/2004; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân N1 (đã chết) và bà Phạm Mai T; có vợ là Hoàng Thị H (đã ly hôn), có 03 con lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2009; tiền án: không, tiền sự: không; bị cáo bị bắt truy nã và tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/11/2024 cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh G; vắng mặt.

*** Bị hại:** Ngân hàng T7 (G) – chi nhánh G1.

Địa chỉ: A -A P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Xuân T1 - Chuyên viên chính quan hệ khách hàng chi nhánh G1; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 6/2015, mặc dù không có đất thực tế, nhưng Lê Xuân N (SN: 1975. Trú làng Ô, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai) biết Hoàng Công M (SN: 1977. Trú 25/30 Phạm Văn Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai, hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam G) là lao động phổ thông theo hợp đồng lao động giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện I và Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh G đang tiến hành đo đạc đất (đại trà) cho người dân tại khu vực xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai và có làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) được cho người khác nên N nảy sinh ý định nhờ M làm giúp hồ sơ để được cấp GCNQSDĐ để nhằm mục đích thế chấp vay tiền ngân hàng thì M đồng ý.

M yêu cầu N cung cấp giấy chứng minh nhân dân photocopy, sổ hộ khẩu photocopy đưa cho M. Sau đó, M tự viết các thông tin cá nhân của N, vị trí đất, diện tích đất vào đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ rồi đưa cho N ký tên vào tại mục “Người viết đơn”; M tự viết thông tin vào Phiếu lấy ý kiến khu dân cư và tự viết và tự ký tên Hoàng Văn P, Hoàng Văn T2, Lê Xuân N1 vào Phiếu lấy ý kiến khu dân cư; Đối với Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận, M tự nghĩ ra các thông tin không có thật rồi tự nài ra và ký giả tên Rơ Mah B và Puih H1 là các chủ hộ giáp ranh lân cận rồi đưa cho N ký tên chủ đất, đối với hình dạng kích thước thửa đất này, M sử dụng lại trích lục mà trước đó Trần Hữu P1 (SN: 1974. Trú tổ A, phường T, thành phố P, hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam G) đã đo đạc khi đo đạc đại trà cho các hộ dân trước đó.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, M đến UBND xã I nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, giải quyết hồ sơ Lê Thị T3 (là cán bộ địa chính UBND xã I) không thực hiện việc kiểm tra nguồn gốc đất, không kiểm tra thực địa, mà ngày 29/6/2015 trình Nguyễn Phi H2 (là Phó Chủ tịch UBND xã I) ký xác nhận sau đó chuyển Văn phòng đăng ký đất đai huyện I. Ngày 08/7/2015, Đặng Thị Xuân S (là cán bộ Văn phòng đăng ký đất đai huyện I) đã kiểm tra hồ sơ và trình Bùi Thị Nguyên S1 (là Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai huyện I) ký xác nhận hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ.

Mặc dù, Văn phòng đăng ký đất đai không tiến hành đo đạc lập trích lục hoặc trích đo thửa đất nhưng ngày 09/7/2015, Chu Sỹ M1 (là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường) đã lập Tờ trình số 271/TT-TNMT đề nghị UBND huyện I cấp GCNQSDĐ đất trên. Ngày 10/7/2015, Phan Trung T4 (Phó chủ tịch UBND huyện I) đã ký Giấy CNQSDĐ số CB148203 đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất tại làng O, xã I, huyện I mang tên Lê Xuân N.

Mặc dù biết GCNQSDĐ số CB148203 được cấp không đúng (N không có thửa đất nào thực tế) nhưng ngày 29/7/2016 N vẫn sử dụng thế chấp tại Ngân hàng G vay số tiền 620.000.000 đồng. Khi làm thủ tục vay tiền, N đã dẫn bà Đào Thị Ánh T5 và ông Liêu Thái H3 (là cán bộ kinh doanh của Ngân hàng G) đến một rẫy cà phê khác không phải của N để thẩm định và nói dối là rẫy của N theo GCNQSDĐ số CB148203. Bà T5 và ông H3 không phát hiện nên đã làm hồ sơ duyệt cho N vay tiền. Sau khi vay được tiền, N đóng tiền lãi đầy đủ cho Ngân hàng đến tháng 6/2017 thì N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng mà bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt số tiền đã vay.

Vì N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng G đã khởi kiện ra Tòa

Dân sự huyện I, ngày 04/5/2018 Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã xét xử và ra Bản án số 02/2018/KDTM-ST chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Ngày 06/8/2018 Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Ia Grai tiến hành cưỡng chế kê biên tài sản thì phát hiện GCNQSDĐ không đúng với đất thực tế nên đã chuyển vụ việc đến Cơ quan điều tra. Ngày 22/6/2022 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định tái thẩm số 06/2022/KDTM-TT hủy toàn bộ bản án trên, giao cho Tòa án nhân dân huyện Ia Grai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 29/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trên.

Qua điều tra xác định thực tế thửa đất trên là của các hộ dân tộc đồng bào thiểu số gồm của ông Puih H4 (SN:1986), Rơ Châm H5 (SN:1981), Puih H6 (SN:1974), Puih H7 (SN:1983), Puih K (SN:1987), cùng trú tại xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Các hộ dân này đều canh tác ổn định, lâu dài, chưa làm thủ tục cấp GCNQSDĐ.

Ngày 19/11/2024, Lê Xuân N bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G bắt truy nã.

Tại Kết luận giám định số 579/KLGD ngày 08/9/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh G kết luận các chữ viết, chữ ký tại Hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất so với chữ ký, chữ viết của Lê Xuân Nghĩa L do cùng một người ký và viết ra.

Bản án hình sự sơ thẩm số 94/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Xuân N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Xuân N **13** (Mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/11/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Lê Xuân N phải trả cho Ngân hàng T7 (G) - chi nhánh G1 tổng số tiền 1.402.133.125 đồng (một tỷ bốn trăm lẻ hai triệu một trăm ba mươi ba nghìn một trăm hai mươi lăm đồng). Trong đó, tiền gốc 615.000.000đ, lãi trong hạn 11.089.756đ, lãi quá hạn 776.043.369đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 09/09/2025, bị hại Ngân hàng T7 có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm tuyên cho Ngân hàng T7 có quyền đề nghị cơ quan thi hành án kê biên phát mại tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 148203.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị hại Ngân hàng T7 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với hồ sơ vụ án và các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định:

Quá trình làm nhiệm vụ đo đất đại trà tại khu vực xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai Trần Hữu P1 và Hoàng Công M quen biết với Lê Xuân B1 và biết có nhiều hộ dân người dân tộc thiểu số ở khu vực Đồi Chì G, xã I chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Khi B1 được cấp GCNQSDĐ dễ dàng và biết nhiều người không có đất và chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng có nhu cầu vay tiền ngân hàng thế chấp quyền sử dụng đất nên đã cùng M và P1 làm các thủ tục để được cấp không GCNQSDĐ cho các đối tượng thế chấp vay tiền tại các ngân hàng.

Khi có người muốn làm GCNQSDĐ thì P1 và M đã mở tờ bản đồ địa chính hoặc đến vị trí thửa đất được chỉ rồi sử dụng máy GPS bấm tọa độ để kiểm tra xem thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ hay chưa, các bị cáo chọn thửa đất nào chưa được cấp GCNQSDĐ và yêu cầu người muốn sở hữu giấy CNQSDĐ cung cấp CMND, sổ hộ khẩu và các bị cáo vẽ sơ đồ các thửa đất, viết thông tin vào Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận, hướng dẫn viết tờ kê khai nguồn gốc cho phù hợp với quy định về cấp GCNQSDĐ lần đầu.

Từ năm 2014 đến năm 2017 B1, P1 và M đã làm nhiều hồ sơ đề nghị UBND huyện I cấp GCNQSDĐ không. Trong đó, bị cáo Lê Xuân N nhờ Hoàng Công M làm không 01 GCNQSDĐ số CB148203. Bị cáo biết rõ bản thân không có đất nhưng sau khi có GCNQSDĐ nêu trên bị cáo đã thực hiện các thủ tục thế chấp cho Ngân hàng T7 (G) – chi nhánh G1 để được vay số tiền 620.000.000 đồng, bị cáo sử dụng mục đích cá nhân, khi mất khả năng thanh toán thì bỏ trốn. Bị cáo xác nhận, quá trình đưa cán bộ Ngân hàng đi thẩm định, bị cáo chỉ cho cán bộ thẩm định thửa đất không phải của mình.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 94/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã xét xử bị cáo Lê Xuân N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị hại Ngân hàng T7; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 148203 được cấp thông qua hành vi gian dối, làm giả hồ sơ, không phản ánh đúng thực tế quyền sử dụng đất của bị cáo. Bản thân bị cáo không có thửa đất thực tế nào tương ứng với giấy chứng nhận, và thửa đất ghi trong đó thực chất thuộc quyền sử dụng của các hộ dân khác. Do đó, Giấy chứng nhận số CB148203 không phải là tài sản hợp pháp, không đáp ứng điều kiện của tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật dân sự. Hơn nữa, giấy chứng nhận này sẽ bị thu hồi theo thẩm quyền và hiện đang được lưu giữ để phục vụ công tác điều tra. Việc Ngân hàng yêu cầu được kê biên, phát mại một tài sản không có giá trị pháp lý và không tồn tại trên thực tế là không có cơ sở.

[2.2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị hại Ngân hàng T7 giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với đề nghị của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng.

[3] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị hại Ngân hàng T7 phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Ngân hàng T7 và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 94/2025/HS-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Xuân N **13** (Mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/11/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Lê Xuân N phải trả cho Ngân hàng T7 (G) - chi nhánh G1 tổng số tiền 1.402.133.125 đồng (*Một tỷ bốn trăm lẻ hai triệu một trăm ba mươi ba nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*). Trong đó, tiền gốc 615.000.000 đồng, lãi trong hạn 11.089.756 đồng, lãi quá hạn 776.043.369 đồng (Tiền lãi tính đến ngày 27/8/2025).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị cáo còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Việc tính lãi và cả lãi suất nợ quá hạn đối với các khoản vay của tổ chức tín dụng phải theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Khi tính lãi chỉ tính lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án mà không tính lãi của số tiền lãi chưa trả trong quá trình thi hành án.

4. Án phí phúc thẩm: Ngân hàng T7 phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I-TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường

